

Số: 30/2020/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của “Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản” khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 2598/SXD-QLHĐXD ngày 17/9/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 412/BC-STP ngày 16/9/2020 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của “Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản” khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 13/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Khi nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của rừng cây”.

2. Sửa đổi, bổ sung đơn giá cây cối hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản tại Phụ lục 03 (như Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối với trường hợp các dự án đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Quyết định này. Các trường hợp được kiểm kê, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Văn bản số 5088/UBND-XD₁ ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh tại được hưởng chính sách bồi thường theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/11/2020.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Bộ TN&MT (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PVP;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, XD₁;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Tiến Hưng

Phụ lục
ĐƠN GIÁ CÂY CỐI HOA MÀU VÀ NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND
ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	CÂY ĂN QUẢ		
1	Bưởi Phúc Trạch trồng trong vùng chỉ dẫn địa lý (20 xã: Hương Trạch, Phúc Trạch, Hương Đô, Lộc Yên, Gia Phố, Hương Giang, Hương Thủy, Phú Phong, Hương Xuân, Phú Gia, Hương Bình, Hương Long, Phúc Đồng, Hà Linh, Hương Vĩnh, Hòa Hải, Hương Trà, Phương Mỹ, Phương Điền, Hương Liên)		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	45.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	72.000
	- Loại mới trồng PTBT 1năm - 4 năm	cây	350.000
	- Loại trồng trên 4 năm đã có quả dưới 20 quả/năm	cây	1.300.000
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 20 quả/năm đến dưới 40 quả/năm	cây	1.700.000
	- Loại có quả ổn định từ 40 đến 70 quả/năm	cây	2.700.000
	- Loại có quả ổn định từ 70 đến 100 quả/năm	cây	3.700.000
	- Loại có quả ổn định trên 100 quả/ năm	cây	4.500.000
	Đối với bưởi giống phúc trạch trồng ở các nơi không thuộc vùng chỉ dẫn địa lý nêu trên: Nhân hệ số K = 0,8		
2	Các loại bưởi khác		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	35.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	72.000
	- Loại mới trồng PTBT 1năm - 4 năm	cây	350.000
	- Loại có quả đến 20 - 30 quả/năm	cây	400.00
	- Loại có quả ổn định trên 30 quả/năm	cây	500.000
	- Đối với bưởi đường Hương Sơn lấy mức giá trên nhân hệ số 1,2		
3	Cam bù trồng tại Hương Sơn, Vũ Quang trồng trong vùng dự án: Sơn Hồng; Sơn Lĩnh; Sơn Lâm; Sơn kim 1; Sơn Kim 2; sơn Tây; Sơn Diệm; Sơn Mai; Sơn Trường; Sơn Thủy; Sơn Lệ; sơn Tiến; Sơn Quang; Sơn Hàm; Sơn Thọ.		

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	35.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	68.000
	- Loại mới trồng PTBT 1đến 4 năm chưa có quả	cây	300.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 5 đến 10kg/năm	cây	600.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 đến 30kg/năm	cây	1.300.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 30 đến 50kg/năm	cây	2.400.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 50kg/năm	cây	3.000.000
	Đối với giống cam bù trồng ở các nơi không thuộc vùng dự án: Nhân hệ số k = 0,8		
	Đối với cam chanh, cam sành lấy mức trên nhân hệ số k = 0,85		
4	Hồng vuông Thạch Đài, Tiên Điền		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	45.000
	- Loại mới trồng dưới 1 năm PTBT	cây	60.000
	- Loại mới trồng PTBT 1đến 4 năm	cây	96.000
	- Loại trồng có quả 5kg/năm	cây	180.000
	- Loại cho quả BQ dưới 10kg/năm	cây	360.000
	- Loại cho quả BQ đến 30kg/năm	cây	720.000
	- Loại cho quả ổn định BQ trên 30kg/năm	cây	960.000
5	Các loại cam, chanh, quýt các loại		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	25.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	50.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 5 năm	cây	120.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ dưới 10kg/năm	cây	350.000
	- Loại đã có quả BQ dưới 30kg/năm	cây	750.000
6	Chỉ xác		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	5.000
	- Loại mới trồng phát triển ổn định dưới 1 năm	cây	50.000
	- Loại mới trồng phát triển ổn định từ 1 đến 4 năm	cây	70.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	150.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	200.000
7	Xoài, nhãn, vải, vú sữa, hồng khác		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	35.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	70.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	120.000

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	200.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	350.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 đến 10 kg/năm	cây	500.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10kg/năm	cây	700.000
8	Na, mơ, đào, mận		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	25.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	30.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	250.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	350.000
9	Táo, roi, ổi, khế ngọt, một số cây ăn quả thân gỗ khác		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	25.000
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	30.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	250.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	300.000
10	Cây dứa		
	- Loại mới trồng chưa có quả	m2	5.000
	- Loại đã có quả chưa đến kỳ thu hoạch	m2	8.000
11	Cây dừa		
	- Loại mới trồng đến 1 năm PTBT	cây	50.000
	- Loại mới trồng từ 1- 4 năm PTBT	cây	80.000
	- Loại đã có quả bq 10 quả/năm	cây	200.000
	- Loại đã có quả ổn định đến 20 quả/năm	cây	300.000
	- Loại đã có quả ổn định trên 20 quả/năm	cây	450.000
12	Cây chuối		
	- Loại mới trồng	cây	10.000
	- Loại đã phát triển ổn định	cây	30.000
	- Loại sắp có buồng	cây	50.000
	- Loại có buồng chưa thu hoạch được	cây	80.000
13	Đu đủ, thanh long		
	- Loại mới trồng còn nhỏ	cây	5.000
	- Loại đã có quả ổn định	cây	50.000
	- Loại chưa có quả nhưng không di chuyển được	cây	15.000
14	Cây cau ăn quả		

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại mới trồng di chuyển được	cây	30.000
	- Loại trồng trên 1-3 năm chưa có quả	cây	60.000
	- Loại trồng trên 4 năm, đã có quả	cây	200.000
15	Cây mít		
	- Loại mới trồng PTBT đến 1 năm cao $\leq 0,5m$	cây	70.000
	- Loại đường kính gốc nhỏ hơn 10cm	cây	120.000
	- Loại đường kính gốc từ 10-20cm	cây	200.000
	- Loại đường kính gốc từ 21-30cm	cây	300.000
	- Loại đường kính gốc 31-40cm	cây	400.000
	- Loại đường kính gốc lớn hơn 40cm	cây	700.000
16	Cây Trám		
	- Loại mới trồng < 1 năm, PTBT	cây	50.000
	- Loại trồng từ 1 năm - 4 năm, PTBT	cây	150.000
	- Loại từ 5 năm - 9 năm có quả ổn định 20 - 50kg/năm	cây	1.500.000
	- Loại cây > 10 năm quả ổn định < 100 kg/năm	cây	3.000.000
	- Loại cây > 10 năm quả ổn định > 100 kg/năm	cây	4.000.000
17	Chanh dây và một số cây ăn quả cùng loại		
	- Trồng mới chưa có quả	cây	10.600
	- Loại mới trồng phát triển ổn định dưới 1 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ 5 – 10 kg/năm	cây	150.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 kg/năm	cây	250.000
II	CÂY VƯỜN LẤY QUẢ, LẤY LÁ, LẤY GỖ		
1	Trầu không		
	- Loại mới trồng PTBT có diện tích dưới 1m ²	m ²	50.000
	- Loại đã thu hoạch ổn định có diện tích trên 1 m ²	m ²	150.000
2	Cây chè công nghiệp		
	- Loại mới trồng	cây	3.300
	- Loại sắp cho thu hoạch	cây	7.900
	- Loại đã thu hoạch năng suất ổn định hàng năm	cây	8.900
3	Cây chè thực phẩm (dân tự trồng)		
	- Loại mới trồng	cây	2.700
	- Loại trồng trong vòng 1 năm	cây	6.700
	- Loại trồng và chăm sóc trong vòng 2 năm	cây	7.800
	- Loại trồng và chăm sóc trong vòng 3 năm	cây	8.900
	- Loại trồng từ 4 năm trở lên	cây	10.800

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Tro, kè		
	- Loại nhỏ chưa thu hoạch	cây	8.000
	- Loại bắt đầu cho thu hoạch	cây	80.000
	- Loại đã thu hoạch ổn định hàng năm	cây	150.000
5	Bồ kết, trần bì		
	- Loại mới trồng ĐK dưới 3cm	cây	15.000
	- Loại ĐK trên 3cm, chưa cho thu hoạch	cây	45.000
	- Loại đã thu hoạch	cây	300.000
6	Cây chay		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	50.000
	- Loại trồng từ 1 đến 4 năm	cây	200.000
	- Loại đường kính gốc từ 10cm-25cm	cây	400.000
	- Loại đường kính lớn hơn 25cm	cây	700.000
7	Cây quế		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	15.000
	- Loại có ĐK dưới 5cm	cây	50.000
	- Loại có ĐK từ 6 - 10cm	cây	250.000
	- Loại có ĐK từ 11 - 20cm	cây	450.000
8	Cây tiêu		
	- Loại mới trồng	khóm	25.000
	- Loại sắp thu hoạch	khóm	80.000
	- Loại đã cho thu hoạch	khóm	250.000
9	Cây chè hoè		
	- Loại mới trồng	cây	25.000
	- Loại sắp thu hoạch	cây	50.000
	- Loại đã cho thu hoạch ổn định	cây	100.000
10	Tre, mét, trúc		
	- Loại có đường kính < 3cm	cây	5.000
	- Loại có đường kính từ 3-5cm	cây	10.000
	- Loại có đường kính 5-9cm	cây	15.000
	- Loại có đường kính >10cm	cây	20.000
11	Cây mây		
	- Loại ≤ 5 cây/khóm	khóm	15.000
	- Loại 5-10 cây/khóm	khóm	25.000
	- Loại >10 cây/khóm	khóm	35.000.
12	Cây tre lấy măng (Tre điền trúc, tre manh tông, tre bát độ, tre tàu)		
	- Mới trồng dưới 6 tháng tuổi	bụi	74.000

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Từ 6 tháng tuổi dưới 1 năm tuổi	bụi	83.000
	- Từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi	bụi	108.000
	- Từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	bụi	150.000
	- Từ 4 năm tuổi trở lên (đã cho thu hoạch măng)	bụi	350.000
III	CÂY TRỒNG RỪNG, CÂY LÂM NGHIỆP, PHÒNG HỘ, CHẤM SÓNG ...		
1	Các loại cây trồng rừng nguyên liệu, và một số cây lấy gỗ gồm: Bạch đàn, keo, phi lao, xoan dâu...		
	Đường kính đo bình quân ở vị trí cách gốc 30 cm		
	- Đường kính <1cm	cây	5.500
	- Đường kính >=1-2cm	cây	9.700
	- Đường kính trên 2 -4cm	cây	13.900
	- Đường kính trên 4-6 cm	cây	15.500
	- Loại có đường kính trên 6 - 9cm	cây	18.000
	- Loại có đường kính trên 9 - 15cm	cây	21.600
	- Loại có đường kính trên 15-20cm	cây	24.000
	- Loại có đường kính trên 20-25cm	cây	30.000
	- Loại có đường kính trên 25-30cm	cây	50.000
	- Loại có đường kính trên 30-35cm	cây	70.000
	- Loại có đường kính trên 35-40cm	cây	100.000
	- Loại có đường kính trên 40 cm	cây	150.000
2	Cây tràm (lấy vỏ) trồng độc lập không hình thành từng bụi		
	- Mới trồng đường kính < 1cm	cây	3.000
	- Loại có đường kính từ 1 đến 2cm	cây	4.200
	- Loại có đường kính từ 2 đến 4cm	cây	6.000
	- Loại có đường kính trên 4 đến 6cm	cây	9.600
	- Loại có đường kính trên 6 đến 10cm	cây	18.000
	- Loại có đường kính trên 10 đến 15cm	cây	30.000
	- Loại có đường kính trên 15cm	cây	42.000
3	Thông lấy nhựa		
	- Mới trồng đường kính <2cm	cây	7.900
	- Đường kính góc $2 \leq 5$ cm	cây	13.000
	- Đường kính góc >5 -10cm	cây	39.600
	- Đường kính góc >10- 20cm	cây	72.000
	- Đường kính góc > 20- 30cm	cây	112.000

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Đường kính gốc >30 cm	cây	132.000
	- Hết thời gian thu hoạch	cây	19.800
4	Cây cao su		
	Cao su đại điền		
	Thời kỳ KTCB		
	- Vườn cây năm thứ nhất	cây	103.000
	- Vườn cây năm thứ 2	cây	144.000
	- Vườn cây năm thứ 3	cây	170.000
	- Vườn cây năm thứ 4	cây	193.000
	- Vườn cây năm thứ 5	cây	217.000
	- Vườn cây năm thứ 6	cây	235.000
	- Vườn cây năm thứ 7	cây	252.000
	Thời kỳ kinh doanh		
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	308.000
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9	cây	333.000
	- Cao su kinh doanh năm thứ 10 trở đi	cây	373.000
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	24.000
	Cao su tiểu điền		
	Thời kỳ KTCB		
	- Vườn cây năm thứ nhất	cây	61.000
	- Vườn cây năm thứ 2	cây	96.000
	- Vườn cây năm thứ 3	cây	118.000
	- Vườn cây năm thứ 4	cây	146.000
	- Vườn cây năm thứ 5	cây	166.000
	- Vườn cây năm thứ 6	cây	183.000
	- Vườn cây năm thứ 7	cây	200.000
	Thời kỳ kinh doanh		
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	225.000
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9	cây	240.000
	- Cao su kinh doanh năm thứ 10 trở đi	cây	255.000
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	20.000
5	Cây dó trầm		
	- Mới trồng đường kính <1cm	cây	9.200
	- Loại đường kính từ 1 đến < 3cm	cây	14.500
	- Loại đường kính từ 3 đến < 4cm	cây	19.800
	- Loại có ĐK trên 4cm đến < 9cm	cây	46.000
	- Loại có ĐK từ 9cm đến <15cm	cây	119.000
	- Loại có ĐK trên 15cm đến < 25cm	cây	145.000

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại có đường kính trên 25cm đến < 35cm	cây	224.000
	- Loại có đường kính trên 35cm đến <50cm	cây	330.000
	- Loại có đường kính trên 50cm	cây	460.000
6	Cây bàng, phượng, bằng lăng, cây trứng cá, cây ngô đồng, cây hoa sữa, cây sung...		
	- Loại có ĐK <1cm	cây	7.200
	- Loại có ĐK từ 1cm đến < 5cm	cây	20.500
	- Loại có ĐK từ 5cm đến < 10cm	cây	46.800
	- Loại có ĐK từ 10cm đến < 15cm	cây	120.000
	- Loại có ĐK từ 15cm đến < 25cm	cây	200.000
	- Loại có ĐK từ 25cm trở lên	cây	250.000
7	Lát hoa, lim, dổi, gõ, nao, sến, táu, sưa, sao, trắc, muồng đen, chò chỉ, chò nâu, trầm hương, kiền kiền...		
	- Đường kính d <5 cm	cây	18.000
	- Đường kính d >5-10cm	cây	60.000
	- Đường kính d >10-20cm	cây	180.000
	- Đường kính d >20-30cm	cây	336.000
	- Đường kính d >30-50cm	cây	444.000
	- Đường kính d >50-60cm	cây	600.000
	- Đường kính d >60 cm	cây	720.000
8	Rừng ngập mặn phòng hộ		
	Cây sú, cây bần		
8.1	Công trồng, chăm sóc cây năm thứ 1	m ²	2.200
	Công trồng, chăm sóc cây năm thứ 2	m ²	1.900
	Công trồng, chăm sóc cây năm thứ 3	m ²	1.700
	Cây đước, vẹt, mắm		
8.2	Công trồng, chăm sóc cây năm thứ 1	m ²	3.400
	Công trồng, chăm sóc cây năm thứ 2	m ²	3.100
	Công trồng, chăm sóc cây năm thứ 3	m ²	2.900
IV	VƯỜN ƯƠM CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP		
	- Kích cỡ bầu 7x12 cm	cây	500
	- Kích cỡ bầu 9x13 cm	cây	1.000
V	MỘT SỐ LOẠI CÂY KHÁC		
1	Vườn hoa các loại		
	- Đang cho thu hoạch	m ²	17.000
	- Sắp thu hoạch	m ²	12.000

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Đang phát triển tốt	m ²	10.000
	- Mới trồng	m ²	5.000
2	Vườn cây thuốc bắc, nam		
	- Đang cho thu hoạch	m ²	5.700
	- Đang sinh trưởng	m ²	3.700
	- Mới trồng	m ²	1.800
3	Cỏ voi Guatemala		
	- Sắp cho thu hoạch	m ²	3.000
	- Đang sinh trưởng, phát triển	m ²	2.500
	- Mới trồng	m ²	1.200
4	Hỗ trợ công di chuyển Cây cảnh		
	Đối với cây cảnh trồng trên đất		
4.1	- Trồng trên đất, cao < 0,5m	cây	9.600
	- Trồng trên đất, cao 0,5-1m	cây	12.000
	- Trồng trên đất, cao >1m	cây	18.000
	Đối với cây cảnh trồng trong chậu		
4.2	- Loại có chiều cao <0,5m	cây	10.000
	- Loại có chiều cao từ 0,5-1m	cây	12.000
	- Loại có chiều cao lớn hơn 1 m	cây	15.000
	Đối với cây cảnh trồng trên đất, có đường kính lớn hơn 10cm, cao lớn hơn 1,5m		
4.3	- Loại đường kính: 10cm ≤ d ≤ 20cm	cây	200.000
	- Loại đường kính: 20cm < d ≤ 30cm	cây	300.000
	- Loại đường kính: 30cm < d ≤ 40cm	cây	500.000
	- Loại đường kính: d > 40cm	cây	600.000
	Trường hợp cây có đường kính lớn hơn 40cm mà áp dụng tó để cầu, vận chuyển bằng ô tô thì chi phí ca máy và cước phí vận chuyển theo quy định hiện hành.		
5	Công chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên trong 1 năm được tính chi phí như sau: 7,28 công/ha x 223.500 đồng/công = 1.627.080 đồng/ha		
VI	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM		
1	Lúa chưa thu hoạch	m ²	5.000
2	Lạc, vừng, đậu đỗ... chưa thu hoạch	m ²	6.000
3	Ngô	m ²	3.500

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Ớt các loại	m ²	5.000
5	Khoai từ, vạc, sọ, mài, củ đậu, ... chưa thu hoạch	m ²	5.000
6	Sắn (giống cũ), dong riềng, gừng, nghệ, ... chưa thu hoạch	m ²	4.000
7	Sắn giống mới trồng tập trung trong vùng quy hoạch (KM 94, KM 95, ...) trồng chưa thu hoạch	m ²	5.000
8	Khoai lang và các loại khoai tương tự ... chưa thu hoạch	m ²	2.000
9	Mía trồng chưa thu hoạch	m ²	6.000
10	Rau xanh các loại chưa thu hoạch	m ²	6.000
NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN			
1	Tôm thẻ		
1.1	Nuôi thâm canh trên cát (mật độ ≥ 100 con/m²)		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	28.000
	Thời gian nuôi từ 30 – 60 ngày	m ²	44.000
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	26.000
1.2	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m ²	12.000
	Nuôi thâm canh trong ao đất (mật độ ≥ 60 con/m²)		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	22.000
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m ²	34.000
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	20.000
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m ²	9.000
1.3	Nuôi bán thâm canh (mật độ 20 - 60 con/m²)		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	15.000
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m ²	22.000
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	16.000
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m ²	8.500
1.4	Nuôi quảng canh cải tiến		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	8.000
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m ²	11.500
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	9.000
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m ²	6.500
2	Tôm sú (nuôi trong ao, đầm)		

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.1	Nuôi thâm canh (mật độ ≥ 25 con/m²)		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	16.000
	Thời gian nuôi từ 30 – 60 ngày	m ²	21.000
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	25.000
	Thời gian nuôi từ 90 -120 ngày	m ²	15.000
	Đã thu hoạch được (> 120 ngày)	m ²	9.000
2.2	Nuôi bán thâm canh (mật độ 10-24 con/m²)		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	11.000
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m ²	15.000
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	19.000
	Thời gian nuôi từ 90 -120 ngày	m ²	12.000
	Đã thu hoạch được (> 120 ngày)	m ²	7.000
2.3	Nuôi quảng canh cải tiến (mật độ 6-8 con/m²)		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m ²	7.000
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m ²	10.000
	Thời gian nuôi từ 60 -90 ngày	m ²	13.000
	Thời gian nuôi từ 90 -120 ngày	m ²	8.000
	Đã thu hoạch được (> 120 ngày)	m ²	5.000
3	Cá mặn lợ, cá nước ngọt		
3.1	Nuôi thâm canh cá mặn lợ		
	Thời gian dưới 30 ngày	m ²	13.000
	Thời gian từ 30 - 120 ngày	m ²	27.000
	Thời gian từ 120 - 150 ngày	m ²	35.000
	Đã thu hoạch được	m ²	9.000
3.2	Nuôi bán thâm canh cá mặn lợ		
	Thời gian dưới 30 ngày	m ²	8.500
	Thời gian từ 30 – 120 ngày	m ²	12.000
	Thời gian từ 120 – 150 ngày	m ²	15.000
	Đã thu hoạch được	m ²	5.000
3.3	Nuôi thâm canh cá nước ngọt		
	Thời gian dưới 30 ngày	m ²	6.000
	Thời gian từ 30 – 120 ngày	m ²	13.000
	Thời gian từ 120 – 150 ngày	m ²	20.000
	Đã thu hoạch được	m ²	6.500
	Nuôi bán thâm canh cá nước ngọt		
	Thời gian dưới 30 ngày	m ²	4.500

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Thời gian từ 30 - 120 ngày	m ²	8.500
	Thời gian từ 120 - 150 ngày	m ²	15.000
	Đã thu hoạch được	m ²	6.000
3.5	Nuôi quảng canh cải tiến cá nước ngọt		
	Thời gian dưới 30 ngày	m ²	2.000
	Thời gian từ 30 - 120 ngày	m ²	3.000
	Thời gian từ 120 - 150 ngày	m ²	4.500
	Đã thu hoạch được	m ²	1.800
4	Nuôi cua (hoặc nuôi xen ghép)		
	Thời gian dưới 90 ngày	m ²	9.500
	Thời gian trên 90 ngày	m ²	11.500
5	Nuôi cá lồng		
	Thời gian dưới 90 ngày	Đồng/m ³	50.000
	Thời gian trên 90 ngày	Đồng/m ³	75.000
6	Nghêu nuôi bãi triều ven biển (nhuyễn thể) mật độ 1,5 tấn giống/ha (kích cỡ 2.000 con/kg)		
	Chưa thu hoạch (<= 9 tháng)	m ²	26.000
	Đã thu hoạch được (> 9 tháng)	m ²	10.000